TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2017/DS-PT
Ngày: 20-9-2017
V/v: Tranh chấp chia tài sản chung là quyền sử dụng đất, yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Mai Xuân Thành**

Các thẩm phán: Ông **Võ Ngọc Thông**

Ông **Lê Phước Thanh**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Thành An** – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham gia phiên tòa: Ông **Đoàn Ngọc Thanh** – Kiểm sát viên.

Ngày **20** tháng **9** năm **2017** tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 84/2017/TLPT-DS ngày 11 tháng 8 năm 2017 về việc: "Tranh chấp chia tài sản chung là quyền sử dụng đất, yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2017/DS-ST ngày 27/6/2017của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 84A/2017/QĐ-PT ngày 12 tháng 9 năm 2017giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:*

1.2. Ông Nguyễn Quang T (có đơn xin xử vắng mặt)

1.3. Ông Nguyễn Hữu T1 (có đơn xin xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Hồ Ngọc P văn bản ủy quyền ngày 13/9/2016(có mặt)

Địa chỉ: phường Q, thành phố Q, Quảng Ngãi.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Quang T2

Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi (Chết ngày 15/5/2017).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn:

2.1. Bà Phạm Thị S (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện T, Quảng Ngãi.

- *Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà Phạm Thị S:* Bà Lê Thị Trà M – Luật sư, Công ty luật hợp danh T.(có mặt)

Địa chỉ: đường P, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

2.2. Anh Nguyễn L (ủy quyền cho anh Hồ Ngọc P giấy ủy quyền ngày 11/9/2017)

2.3. Chị Nguyễn Thị M(có mặt)

2.4. Anh Nguyễn T (ủy quyền cho chị Nguyễn Thúy H)

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

2.5. Chị Nguyễn Thị V (ủy quyền cho chị Nguyễn thị Đ)

2.6. Chị Nguyễn Thị Đ (có mặt)

Cùng địa chỉ: Phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

3.1. Anh Nguyễn Nam N

3.2. Chị Nguyễn Thị H

3.3. Anh Nguyễn Minh L

3.4. Anh Nguyễn Văn Th

3.5. Anh Nguyễn Tấn Đ

Cùng địa chỉ: phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

- *Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Nam N, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Minh L, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Tấn Đ: Ông Hồ Ngọc P (có mặt)*

Địa chỉ: phường Q, thành phố Q, Quảng Ngãi.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

4.1. Bà Phạm Thị S (vắng mặt)

4.2. Anh Nguyễn T (vắng mặt)

4.3. Chị Nguyễn Thị Thúy H (có mặt)

4.4. Chị Nguyễn Thị M(có mặt)

4.5. Anh Phan Thanh L ủy quyền cho chị Nguyễn thị M.

4.6. Anh Nguyễn D ủy quyền cho chị Phan Thị Kim T.

4.7. Chị Phan Thị Kim T (có mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện Tu Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị S, chị Nguyễn Thị Thúy H.

Địa chỉ: Thôn A 3, xã N, huyện T, Quảng Ngãi.

4.8. Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi (vắng mặt)

4.9. Văn phòng Công chứng T (đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: đường P, TP. Q, tỉnh Quảng Ngãi.

5.10. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi;

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Minh H - Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Tôn D - Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi, chi nhánh T.(có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Thị trấn L, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/8/2016 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 06/02/2017; lời trình bày tại các biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm của người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn ông Hồ Ngọc P trình bày:

Nguồn gốc thửa đất 1361, tờ bản đồ số 4, diện tích 1008 m^2 tại thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi và một số ruộng đất là của cụ ông Nguyễn T và cụ bà Huỳnh Thị T để lại, không có di chúc. Hai cụ có 04 người con chung là ông Nguyễn Quang T, ông Nguyễn Hữu T1, ông Nguyễn Quang T2 và ông Nguyễn Đ (chết năm 2010); ông Đ có vợ là bà Nguyễn Thị C (chết năm 1997) có 05 người con chung là anh Nguyễn Nam N, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Minh L, anh Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Tấn Đ.

Năm 1971 nhân dịp giỗ cha mẹ, ông T, ông T1 và ông T2 đã bàn bạc thống nhất phân chia phần tài sản của cha mẹ cho bốn người con để sử dụng, ông Nguyễn T (đã chết) là chú ruột đứng ra phân chia đất cho các con cụ T, cụ T, có Giấy tạm phân chia bất động sản ngày 08/9/1971 được chính quyền chế độ cũ chứng thực, trong Giấy tạm phân chia bất động sản ghi tên mẹ của các nguyên đơn là Nguyễn Thị T là do sai sót khi đánh máy. Việc phân chia theo các đề mục I, II và IV Giấy tạm phân chia bất động sản ngày 08/9/1971 bốn anh em đã thống nhất thực hiện đúng thỏa thuận, không có tranh chấp gì. Riêng thửa đất vườn số hiệu 1248, tờ bản đồ số 6, diện tích 2 sào thống nhất để lại làm nhà thờ tộc họ (ghi rõ tại đề mục III Giấy tạm phân chia bất động sản ngày 08/9/1971) và thống nhất để cho ông Nguyễn Quang T2 trọn quyền sử dụng trồng trọt, canh

tác trên mảnh đất này.

Năm 2010, ông Đ, ông T, ông T2 yêu cầu ông T1 giao thửa đất 1361 để làm nhà thờ tộc họ nhưng ông T1 không đồng ý và cho rằng diện tích này ông đã được ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 16/12/2011, thửa đất 1361, tờ bản đồ số 4, diện tích 1008 m^2 tại thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, được đo đạc lại và theo bản đồ mới là thửa 533, tờ bản đồ số 3, diện tích 889,5 m^2 tại thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi. Năm 2011 ông T1 tách thửa đất 533 thành 04 thửa 624, 625, 626 và 627 cùng tờ bản đồ số 3 xã N. Năm 2013 ông T1 làm thủ tục tặng cho vợ chồng anh Nguyễn T, chị Nguyễn Thị Thúy H 02 thửa đất số 626 và 627; năm 2015 tặng cho vợ chồng anh Phan Thanh L, chị Nguyễn Thị M thửa đất số 624 và chuyển nhượng cho vợ chồng anh Nguyễn D, chị Phan Thị Kim T thửa đất số 625, những người này đều đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay các nguyên đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố vô hiệu các hợp đồng sau:

- Các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 253, 254 quyển số 01/TPCC- SCT/HĐGD giữa vợ chồng ông Nguyễn Quang T2, bà Phạm Thị S với vợ chồng anh Nguyễn T, chị Nguyễn Thị Thúy H do UBND xã N chứng thực ngày 18/12/2003 đối với 02 thửa đất số 626 và 627, tờ bản đồ số 3 xã N;

- Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 255 quyển số 01/TPCC-SCT/HĐGD giữa vợ chồng ông Nguyễn Quang T2, bà Phạm Thị S với vợ chồng anh Phan Thanh L, chị Nguyễn Thị M do UBND xã thực ngày 18/12/2003 đối với thửa đất số 624, tờ bản đồ số 3 xã N;

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông Nguyễn Quang T2, bà Phạm Thị S với vợ chồng anh Nguyễn D, chị Phan Thị Kim T đối với thửa đất số 625, tờ bản đồ số 03 xã N do Văn phòng Công chứng T công chứng ngày 30/10/2015.

Yêu cầu Tòa án hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB002508 cấp ngày 18/09/2015 và số CB134135 cấp ngày 01/12/2015 cho anh Nguyễn T, chị Nguyễn Thị Thúy H; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB002665 cấp ngày 04/11/2015 cho anh Phan Thanh L, chị Nguyễn Thị M và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB134098 cấp ngày 04/12/2015 cho anh Nguyễn D, chị Phan Thị Kim T.

Yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là 04 thửa đất số 624, 625, 626 và 627 tờ bản đồ số 3 tại thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi làm 04 phần; theo diện tích đo đạc thực tế 836,9m^2, sau khi trừ diện tích 15,5m^2 đất mả của cụ Huỳnh Thị T, mỗi phần 205,35m^2 đất, trong đó ông Nguyễn Quang T, ông Nguyễn Hữu T1, ông Nguyễn Quang T2 mỗi người được một phần; những người thừa kế của ông Nguyễn Đ được một phần.

Yêu cầu chia cho ông Nguyễn Quang T2 thửa đất số 626 tờ bản đồ số 3 xã N mà vợ chồng anh Nguyễn T, chị Nguyễn Thị Thúy H đã xây dựng nhà. Còn tường rào ở cạnh phía Bắc thửa đất số 627, tờ bản đồ số 3 xã N của anh Nguyễn

T, chị Nguyễn Thị Thúy H yêu cầu tháo dờ để giao đất lại cho những người được nhận tài sản. Ai nhận diện tích đất nhiều hơn thì phải thanh toán giá trị chênh lệch cho những người được chia khác.

Người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Nam N, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Minh L, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Tấn Đ là ông Hồ Ngọc P trình bày:

Thống nhất như lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Yêu cầu chia cho các anh Nguyễn Nam N, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Minh L, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Tấn Đ 205,35m^2 đất thuộc 04 thửa đất số 624, 625, 626 và 627 tờ bản đồ số 3 tại thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

Tại đơn trình bày ngày 15/10/2016, biên bản lấy lời khai ngày 31/10/2016 bị đơn ông Nguyễn Quang T2 trình bày và tại biên bản hòa giải ngày 07/4/2017 người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, anh Huỳnh Tấn L trình bày:

Đối với yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là 04 thửa đất số 624, 625, 626 và 627 tại thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi là không có cơ sở vì quyền sử dụng các thửa đất này do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 18/01/2008 cho ông Nguyễn Quang T2 và bà Phạm Thị S, Theo giấy tạm phân chia bất động sản ngày 08/9/1971 không có nội dung gì thỏa thuận, hay xác nhận thửa đất trên là tài sản chung, đồng thời hơn 50 năm bị đơn sinh sống, quản lý sử dụng và thực hiện mọi nghĩa vụ cho Nhà nước đối với các thửa đất này. Vì vậy, bị đơn không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

Đối với yêu cầu của các nguyên đơn về việc yêu cầu tuyên bố các hợp đồng tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu và hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng, đất bị đơn cũng không chấp nhận, do việc tách các thửa đất để tặng cho, chuyển nhượng cho con cháu đế có trách nhiệm lại trong việc thờ cúng ông bà, cha mẹ mà lẽ ra phía nguyên đơn cũng phải có trọng trách trong việc thờ cúng.

Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, tuyên bố các hợp đồng tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu và hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của các hợp đồng vô hiệu như sau:

Trường hợp ông T1, bà S được chia thửa đất số 626, tờ bản đồ số 3 xã N theo yêu cầu của nguyên đơn thì ông T1, bà S yêu cầu giữ nguyên hợp đồng tặng cho anh Nguyễn T, chị Nguyễn Thị Thúy H đối với thửa đất số 626, tờ bản đồ số 3 xã N và không hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB134135 cấp ngày 01/12/2015 cho anh Nguyễn T, chị Nguyễn Thị Thúy H.

Riêng chị Phan Thị Kim T và anh Nguyễn D nhận chuyển nhượng thửa đất số 625, tờ bản đồ số 3 xã N của ông T1, bà S với giá 250.000.000 đồng. Nếu anh Nguyễn D, chị Phan Thị Kim T phải trả lại thửa đất cho ông T1, bà S để chia tài sản chung theo yêu cầu của các nguyên đơn thì ông T1, bà S sẽ trả lại

cho anh Nguyễn D, chị Phan Thị Kim T 250.000.000 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị S, anh Nguyễn T, chị Nguyễn Thị Thúy H, anh Phan Thanh L, chị Nguyễn Thị M, chị Phan Thị Kim T, anh Nguyễn D và bà Phạm Thị S, anh Nguyễn T, chị Nguyễn Thị M - anh Huỳnh Tấn Lênh trình bày: Thống nhất như lời trình bày của bị đơn.

Trường hợp ông T1, bà S được chia thửa đất số 626, tờ bản đồ số 3 xã N theo yêu cầu của nguyên đơn thì yêu cầu giữ nguyên hợp đồng tặng cho anh Nguyễn T, chị Nguyễn Thị Thúy H đối với thửa đất số 626, tờ bản đồ số 3 xã N và không hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB134135 cấp ngày 01/12/2015 cho anh Nguyễn T, chị Nguyễn Thị Thúy H.

Anh Nguyễn T, chị Nguyễn Thị Thúy H, anh Phan Thanh L, chị Nguyễn Thị M không yêu cầu Tòa án buộc ông T1, bà S phải thực hiện nghĩa vụ gì với các anh, chị.

Riêng anh Nguyễn D, chị Phan Thị Kim T nhận chuyển nhượng thửa đất số 625, tờ bản đồ số 3 xã N của ông T1, bà S với giá 250.000.000 đồng, nếu anh Nguyễn D, chị Phan Thị Kim T phải trả lại thửa đất cho ông T1, bà S để chia tài sản chung theo yêu cầu của nguyên đơn thì ông T1, bà S sẽ trả lại cho anh Nguyễn D, chị Phan Thị Kim T 250.000.000 đồng.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Quang T2, anh Nguyễn L trình bày:

Thống nhất như lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các con của ông Nguyễn Đ.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Quang T2, chị Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị Đ trình bày: Thống nhất như lời trình bày của bị đơn ông Nguyễn Quang T2.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/6/2017, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi, ông Lê Tôn D trình bày:

Năm 2008 ông Nguyễn Quang T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa đất số 1361, tờ bản đồ số 04, diện tích 1008m^2, tại thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, trong đó có 200m^2 đất ở, 808m^2 đất trồng cây hàng năm khác.

Thửa đất này không được cân đối theo Nghị định 64/CP của Chính phủ vì theo Đề án giao đất số 25ĐA-UB, ngày 14/4/1998 của ủy ban nhân dân xã N đã được phê duyệt có nội dung: *"Đất vườn thừa có diện tích nhỏ hơn 2000m^2 không cân đối với đất nông nghiệp".*

Đến năm 2011 ông T1 được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

theo bản đồ đo vẽ năm 2011 số thửa mới là 533, tờ bản đồ số 03 xã N, có diện tích 889,5m^2, trong đó: 200m^2 đất ở và 689,5m^2 đất trồng cây hàng năm khác, diện tích giảm 118,5 m^2 do sai số trong đo đạc (do trước đây đo thủ công), hình thể thửa đất không thay đổi.

Ngày 25/3/2013, ông T1 có đơn xin chuyển mục đích sử dụng đất diện tích 400m^2, ngày 25/4/2013 có Quyết định số 685/QĐ-UBND ủy ban nhân dân huyện T về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của thửa đất số 533, từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất ở là 400m^2, trường hợp chuyển mục đích của ông T1 có xin phép và nộp tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ số tiền 6.120.000 đồng.

Năm 2013 ông T1 tách thửa đất thành 04 thửa: thửa đất số 624, với diện tích 179m^2 đất ở nông thôn; thửa đất số 625, với diện tích 152m^2 đất ở nông thôn; thửa đất số 626, với diện tích 272 m^2, trong đó có 130 m^2 đất ở, 142m^2 đất vườn và thửa đất số 627 với diện tích 286,5m^2, trong đó có 139m^2 đất ở, 147,5m^2 đất vườn.

Ngày 18/12/2013 ông T1, bà S lập hợp đồng tặng cho anh Nguyễn T, chị Nguyễn Thị Thúy H 02 thửa đất số 626 và 627, đồng thời tặng cho anh Phan Thanh L và chị Nguyễn Thị M thửa đất số 624. Ngày 30/10/2015 ông T1 và bà S chuyển nhượng cho anh Nguyễn D và chị Phan Thị Kim T đối với thửa đất số 625. Tất cả những người nhận tặng cho, chuyển nhượng đều đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn T, chị Nguyễn Thị Thúy H; cho anh Phan Thanh L, chị Nguyễn Thị M; anh Nguyễn D, chị Phan Thị Kim T đều được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi và Văn phòng Công chứng T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có văn bản trình bày ý kiến.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 07/2017/DS-ST ngày 27/6/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã Căn cứ Điều 26, Điều 34, khoản 3 Điều 144, khoản 1 và khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 1 Điều 158 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 128, Điều 214, Điều 215, Điều 217, khoản 1 Điều 224 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 4, khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 2 năm 2009; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 và Điều 2 Luật Người cao tuổi, tuyên xử:

1.Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các ông Nguyễn Quang T, Nguyễn Hữu T1; các anh, chị Nguyễn Nam N, Nguyễn Thị H, Nguyễn Minh L, Nguyễn Văn T, Nguyễn Tấn Đ về các nội dung: chia cho ông Nguyễn Quang T, ông Nguyễn Trung T2 mỗi người 1/20 khối tài sản chung; các anh, chị Nguyễn Nam N, Nguyễn Thị H, Nguyễn Minh L, Nguyễn Văn T, Nguyễn Tấn Đ 1/20 khối tài sản chung là 04 thửa đất số 624, 625, 626 và 627 cùng tờ bản đồ số 3 xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi; tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử

dụng đất số 254 quyển số 01/TPCC-SCT/HĐGD giữa vợ chồng ông Nguyễn Quang T2, bà Phạm Thị S với vợ chồng anh Nguyễn T, chị Nguyễn Thị Thúy H do Chủ tịch UBND xã N chứng thực ngày 18/12/2003 đối với thửa đất số 626, tờ bản đồ số 3 xã N vô hiệu và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB134135 cấp ngày 01/12/2015 cho anh Nguyễn T, chị Nguyễn Thị Thúy H.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các ông Nguyễn Quang T, Nguyễn Hữu T1; các anh, chị Nguyễn Nam N, Nguyễn Thị H, Nguyễn Minh L, Nguyễn Văn T, Nguyễn Tấn Đ.

2.1. Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 253 quyển số 01/TPCC-SCT/HĐGD giữa vợ chồng ông Nguyễn Quang T2, bà Phạm Thị S với vợ chồng anh Nguyễn T, chị Nguyễn Thị Thúy H do Chủ tịch UBND xã N chứng thực ngày 18/12/2013 đối với thửa đất số 627, tờ bản đồ số 3 xã N vô hiệu;

2.2. Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 255 quyển số 01/TPCC-SCT/HĐGD giữa vợ chồng ông Nguyễn Quang T2, bà Phạm Thị S với vợ chồng anh Phan Thanh L, chị Nguyễn Thị M do Chủ tịch UBND xã N chứng thực ngày 18/12/2013 đối với thửa đất số 624, tờ bản đồ số 3 xã N vô hiệu;

2.3. Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông Nguyễn Quang T2, bà Phạm Thị S với vợ chồng anh Nguyễn D, chị Phan Thị Kim T đối với thửa đất số 625, tờ bản đồ số 03 xã N do Văn phòng Công chứng T chứng thực ngày 30/10/2015 vô hiệu.

2.4. Hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp số CB002508 ngày 18/09/2015 cho anh Nguyễn T, chị Nguyễn Thị Thúy H; số CB002665 ngày 04/11/2015 cho anh Phan Thanh L, chị Nguyễn Thị M và số CB134098 ngày 04/12/2015 cho anh Nguyễn D, chị Phan Thị Kim T.

2.5. Khối tài sản chung là 04 thửa đất số 624, 625, 626 và 627 cùng tờ bản đồ số 3 xã N được chia cho ông Nguyễn Quang T, ông Nguyễn Hữu T1 mỗi người 1/5; chia cho các anh, chị Nguyễn Nam N, Nguyễn Thị H, Nguyễn Minh L, Nguyễn Văn T, Nguyễn Tấn Đ 1/5; chia cho bà Phạm Thị S, anh Nguyễn Lệ, chị Nguyễn Thị M, anh Nguyễn T, chị Nguyễn Thị V và chị Nguyễn Thị Đ 2/5. Cụ thể chia hiện vật như sau:

2.5.1. Chia cho ông Nguyễn Quang T là thửa đất số 624, tờ bản đồ số 3 xã N, diện tích thực tế là 177,7m^2 đất ở nông thôn, có giới cận:

Phía Bắc rộng 6m giáp đường bê tông;

Phía Nam rộng 6m giáp thửa đất số 46, tờ bản đồ số 8 xã N;

Phía Đông dài 29,45m giáp thửa đất số 47, tờ bản đồ số 8 xã N;

Phía Tây dài 30,14m giáp thửa đất số 625, tờ bản đồ số 3 xã N;

Buộc bà Phạm Thị S, anh Nguyễn Lệ, chị Nguyễn Thị M, anh Nguyễn T,

chị Nguyễn Thị V và chị Nguyễn Thị Đ đốn chặt 01 bụi tre, 01 cây dừa, 01 cây xoan trồng trên đất và giao thửa đất số 624, tờ bản đồ số 3 xã N cho ông Nguyễn Quang T;

2.5.2. Chia tài sản chung cho ông Nguyễn Hữu T1 là thửa đất số 625, tờ bản đồ số 3 xã N, diện tích thực tế 15 l,3m^2 đất ở nông thôn, có giới cận:

Phía Bắc rộng 5m giáp đường bê tông;

Phía Nam rộng 5m giáp thửa đất số 46, tờ bản đồ số 8 xã N;

Phía Đông dài 30,14m giáp thửa đất số 624, tờ bản đồ số 3 xã N;

Phía Tây dài 30,66m giáp thửa đất số 626, tờ bản đồ số 3 xã N.

Buộc bà Phạm Thị S và anh Nguyễn L, chị Nguyễn Thị M, anh Nguyễn T, chị Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị Đ đốn chặt 01 cây cau trồng trên đất và giao thửa đất số 625, tờ bản đồ số 3 xã N cho ông Nguyễn Hữu T1;

2.5.3. Chia cho anh Nguyễn T, chị Nguyễn Thị Thúy H thửa đất số 626, tờ bản đồ sổ 3 xã N, có diện tích 273,2m^2, trong đó có 130m^2 đất ở và 142nr đất trồng cây hàng năm khác, có giới cận:

Phía Bắc rộng 10,3m giáp đường bê tông;

Phía Nam rộng 7,56m giáp thửa đất số 46, tờ bản đồ số 8 xã N;

Phía Đông dài 30,66m giáp thửa đất số 625, tờ bản đồ số 3 xã N;

Phía Tây dài 30,6m giáp thửa đất số 627, tờ bản đồ số 3 xã N.

Chia cho anh Nguyễn Nam N, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Minh L, anh Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Tấn Đ thửa đất số 627 tờ bản đồ số 3 xã N, diện tích thực tế 234,8m^2 (Đã trừ đi diện tích đất mả của cụ Huỳnh Thị T), trong đó có 139m^2 đất ở và 95,8m^2 đất trồng cây hàng năm khác, có giới cận:

Phía Bắc rộng 8,99m giáp đường bê tông;

Phía Nam rộng 6,48m giáp thửa đất số 46, tờ bản đồ số 8 xã N;

Phía Đông dài 30,6m giáp thửa đất số 626, tờ bản đồ số 3 xã N;

Phía Tây có 5 đoạn, đoạn thứ nhất dài l,33m giáp thửa đất số 45, tờ bản đồ số 8; đoạn thứ hai dài 6,02m giáp thửa đất số 2, tờ bản đồ số 8; đoạn thứ ba dài 1 l,27m giáp thửa đất số 1, tờ bản đồ số 8 xã N; đoạn thứ tư dài 3,30m và đoạn thứ năm dài 9,56m giáp thửa đất số 587;

Buộc bà Phạm Thị S và anh Nguyễn Lệ, chị Nguyễn Thị M, anh Nguyễn T, chị Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị Đ đốn chặt 07 cây cau trồng trên thửa đất số 627, tờ bản đồ số 3 xã N; buộc anh Nguyễn T, chị Nguyễn Thị Thúy H giao thửa đất số 627, tờ bản đồ số 3 xã N và 16,2m^2 tường rào xây gạch, móng đá, trụ bê tông cho anh Nguyễn Nam N, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Minh L, anh Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Tấn Đ trọn quyền sở hữu, sử dụng.

Buộc anh Nguyễn Nam N, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Minh L, anh

Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Tấn Đ hoàn trả 11.048.400 đồng (Mười một triệu không trăm bốn mươi tám nghìn bốn trăm đồng) giá trị 16,2m^2 tường rào xây gạch, móng đá, trụ bê tông cho anh Nguyễn T, chị Nguyễn Thị Thúy H;

Ông Nguyễn Quang T, ông Nguyễn Hữu T1, anh Nguyễn Nam N, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Minh L, anh Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Tấn Đ có nghĩa vụ thanh toán giá trị của phần đất được chia nhiều hơn phần quyền tài sản chung của mình cho bà Phạm Thị S, anh Nguyễn L, chị Nguyễn Thị M, anh Nguyễn T, chị Nguyễn Thị V và chị Nguyễn Thị Đ để những người này thực hiện nghĩa vụ của bà Phạm Thị S và ông Nguyễn Quang T2 chết để lại trong vụ án này.

Anh Nguyễn T, chị Nguyễn Thị Thúy H có nghĩa vụ thực hiện thay nghĩa vụ của bà Phạm Thị S và ông Nguyễn Quang T2 chết để lại trong vụ án này.

Những người được chia tài sản chung có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Về giải quyết hậu quả của Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 625, tờ bản đồ số 03 xã N giữa vợ chồng ông Nguyễn Quang T2, bà Phạm Thị S với vợ chồng anh Nguyễn D, chị Phan Thị Kim T vô hiệu:

3.1. Buộc ông Nguyễn Quang T phải thanh toán cho vợ chồng anh Nguyễn D, chị Phan Thị Kim T 93.863.900 đồng (Chín mươi ba triệu tám trăm sáu mươi ba nghìn chín trăm đồng).

3.2. Buộc ông Nguyễn Hữu T1 phải thanh toán cho vợ chồng anh Nguyễn D, chị Phan Thị Kim T 50.435.900 đồng (Năm mươi triệu bốn trăm ba mươi lăm nghìn chín trăm đồng).

3.3. Buộc anh Nguyễn Nam N, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Minh L, anh Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Tấn Đ phải liên đới thanh toán cho vợ chồng anh Nguyễn D, chị Phan Thị Kim T 32.022.600 đồng(Ba mươi hai triệu không trăm hai mươi hai ngàn sáu trăm đồng).

3.4. Buộc anh Nguyễn T và chị Nguyễn Thị Thúy H thanh toán cho vợ chồng anh Nguyễn D, chị Phan Thị Kim T 73.677.600 đồng (Bảy mươi ba triệu sáu trăm bảy mươi bảy ngàn sáu trăm đồng).

Ngoài ra, cấp sơ thẩm còn tuyên về phần án phí, nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 6 tháng 7 năm 2017, nguyên đơn ông Nguyễn Quang T và Nguyễn Hữu T1 có đơn kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm số 07/2017/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, về việc không chấp nhận phần đất chia thêm cho ông Nguyễn Quang T2 và buộc bà Suơng cùng những người được hưởng phần nhà và đất của ông T1 phải trả lại số tiền chuyển nhượng đất cho anh Nguyễn D, chị Phan Thị Kim T.

Ngày 7 tháng 7 năm 2017, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

bà S, chị M, anh Nguyễn T, chị V, chị Nguyễn Thị Thúy H, chị Phan Thị Kim T, anh L và anh D kháng cáo toàn bộ bản án, dân sự sơ thẩm số 07/2017/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Ngày 10 tháng 7 năm 2017, người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn anh Nguyễn Lệ kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm số 07/2017/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, chia đều di sản thừa kế là quyền sử dụng đất thành 04 phần: Chia cho ông Nguyễn Quang T2 (chết 2017) 01 phần, phần của ông T1 được chia cho các con của ông T1, chia cho ông Nguyễn Hữu T1, ông Nguyễn Quang T mỗi người được 01 phần và 01 phần còn lại chia cho các con của ông Nguyễn Đ. Đồng thời tuyên vô hiệu họp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy, chứng nhận quyền sử dụng đất của anh Nguyễn T và chị Nguyễn Thị Thúy H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Tại phiên Toà hôm nay người khởi kiện không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa, lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên toà.Trên cơ sở xem xét, đánh giá khách quan toàn diện và đầy đủ chứng cứ hội đồng xét xử xét thấy.

[1] Cụ Nguyễn T và cụ bà Huỳnh Thị T có 4 người con chung là ông Nguyễn Quang T, ông Nguyễn Hữu T1, ông Nguyễn Quang T2 và ông Nguyễn Đ (ông Đ chết năm 2010). Vào năm 2017 sau khi Toà án thụ lý vụ án ông T1 có biên bản làm việc, lấy lời khai hoà giải tại Toà án thì ông Nguyễn Quang T2 chết. Toà án cấp sơ thẩm đã đưa những người theo hàng thừa kế của ông T1 vào với tư cách là những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng là đúng theo quy định của pháp luật. Sau khi các cụ Nguyễn T và cụ bà Huỳnh Thị T chết đã không để lại di chúc. Theo lời trình bày của người khởi kiện là ông Nguyễn Quang T, ông Nguyễn Hữu T1 và các chứng cứ mà nguyên đơn đưa ra thể hiện vào năm 1971 khi giỗ cha mẹ các ông T, T1, T2(ông Đ khi đó đang tập kết ngoài Bắc) đã bàn bạc thống nhất phân chia tài sản của cha mẹ cho 4 người con để sử dụng. Giấy tạm phân chia bất động sản ngày 8/9/1971 được chính quyền chế độ cũ xác nhận, chứng thực. Theo giấy tạm phân chia này thể hiện 4 anh em đều được phân chia tài sản là đất của cha mẹ để lại, mỗi người một diện tích đất nhất định, đồng thời các bên đã sử dụng ổn định lâu dài từ năm 1971 đến nay và không có tranh chấp gì. Tuy nhiên đối với thửa đất vườn số hiệu 1248 tờ bản đồ số 6 diện tích 2 sào, các nguyên đơn cho rằng tại giấy tạm phân chia nêu trên đã thống nhất để lại làm nhà thờ họ tộc và ghi rõ tại đề mục III giấy tạm phân chia bất động sản là " *Đất vườn số hiệu 1248 tờ 6 diện tích 2 sào để làm nhà thờ tộc họ vườn đó toạ lạc tại T, quận T, Quãng Ngãi. Phần đất này giao cho ông Nguyễn Quang T2 trọn quyền sử dụng*". Cũng theo các nguyên đơn cho rằng sau khi được chia đất theo thoả thuận nêu trên Ông T2 đã không làm nhà thờ tộc theo cam kết, đồng thời đã bán

một phần và chuyển tên quyền sử dụng đất cho các con do vậy nguyên đơn yêu cầu chia tài sản chung là đất mà ông T1 đã được chia theo thoả thuận.

[**1.1]** Xét các chứng cứ và ý kiến của nguyên đơn đưa ra cũng như nhận định trong án sơ thẩm HĐXX xét thấy:Đối với bản phân chia tạm thời tài sản là đất cho các đương sự tự lập và thoả thuận ngày 8/9/1971 các đương sự là nguyên đơn khai và bản án sơ thẩm nhận định chứng cứ bên nguyên đơn đưa ra là bản sao chứng thực.{**Xong giấy tạm phân chia bất động sản ngày 8/9/1971 có chỗ bị nhoè, mờ không đọc rõ nội dung nhưng các đương sự đều thống nhất nội dung tại phần này là** "*Đất vườn số hiệu 1248, tờ bản đồ 6 diện tích 2 sào để làm nhà thờ tộc họ* (*Vườn đó*)". Toạ lạc tại T, T, tỉnh Quãng Ngãi phần đất này giao cho ông Nguyễn Quang T2 trọn quyền sử dụng} Đồng thời án sơ thẩm cho rằng các đương sự hai bên đều thừa nhận, do vậy coi đó là sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự và coi đó là tài sản chung của cha mẹ để lại và chia cho 4 người con.

[**1.2]**. Xét nội dung nhận định nêu trên HĐXX phúc thẩm xét thấy:

Trong suốt quá trình khi ông Nguyễn Quang T2 còn sống và tham gia tố tụng thì không có một chứng cứ nào thể hiện ông T1 thừa nhận toàn bộ nội dung như thoả thuận đã trích dẫn nêu trên. Tại biên bản hoà giải của Uỷ ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 8/1/2010 (BL 29) thì các ông T và ông T2 khai rằng " *Thửa đất vườn là của cha mẹ để lại làm nhà thờ vì vậy yêu cầu ông Nguyễn Quang T2 phải giao lại làm nhà thờ. Trong đó trích 1 sào để làm nhà thờ, phần diện tích đất còn lại sẽ bán chia đềucho 4 anh em"* cũng tại buổi làm việc nêu trên. Ông Nguyễn Quang T2 có ý kiến "*Chưa thống nhất với các ý kiến của các ông Đ, ông T, Ông T1 mà ông tự bỏ tiền để xây dựng nhà thờ*". Tiếp đó tại bản tự khai (BL70) và biên bản lấy lời khai (BL69) ông Nguyễn Quang T2 cũng hoàn toàn phản đối yêu cầu khởi kiện và chứng cứ của nguyên đơn đưa ra. Ông T2 cho rằng thửa đất đó là của cha mẹ đã chỉ cho ông, và sau này ông làm nơi thờ cúng, các anh em cũng đã được chia tài sản. Như vậy nhận định của án sơ thẩm về chứng cứ không đọc được và không rõ, và cho rằng các đương sự đã thừa nhận nội dung chứng cứ nêu trên là chưa có căn cứ.

[**2**] Xét diện tích đất nêu trên HĐXX xét thấy các đương sự đều thừa nhận có nguồn gốc là cha mẹ để lại và ông Nguyễn Quang T2 đã sử dụng ổn định từ năm 1971 đến thời điểm năm 2010 khi các ông T, T1 khiếu nại đến Uỷ ban nhân dân xã N, huyện T ,tỉnh Quảng Ngãi là đã 39 năm. Theo quy định tại Điều 236 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định thì thấy rằng ông T1 là người chiếm hữu ngay tình liên tục, công khai hơn 30 năm đối với bất động sản nêu trên do vậy ông là người chủ sở hữu tài sản kể từ ngày chiếm hữu. Mặt khác đất đai qua mỗi thời kỳ có chính sách điều chỉnh khác nhau. Tuy nhiên kể từ năm 1971 ông T1 đã quản lý, sử dụng và có nghĩa vụ đóng thuế cho Nhà nước và đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo quy định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ theo văn bản số 25 ngày 11/7/2017 của Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi. Do vậy đơn khởi kiện của ông T và ông T2 cho rằng đất được phân chia để

ông T1 làm nhà từ đường nhưng ông T1 không làm do vậy đó là tài sản chung của cha mẹ yêu cầu được chia là không có căn cứ theo quy định của pháp luật.

[3] Xét ý kiến và chứng cứ của phía nguyên đơn đưa ra thấy rằng. Về nội dung trong bản tạm phân chia bất động sản ngày 8/9/1971 các đương sự cũng đã thừa nhận được phân chia đều, và mỗi người có 1 diện tích đất nhất định để sử dụng và không có tranh chấp. Đối với diện tích 2 sào có tranh chấp thì theo chứng cứ phía nguyên đơn đưa ra thể hiện một nội dung là " *Làm nhà thờ tộc họ vườn*" và "*Phần đất này giao cho ông T1 trọn quyền sử dụng*". Như vậy đã thể hiện ông T1 là người được quyền sử dụng diện tích đất nêu trên và được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, nên ông được thực hiện quyền của người sử dụng đất được nhà nước công nhận. Xét thấy án sơ thẩm vận dụng Nghị Quyết số 02/2004/ NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của HĐTP Tòa án tối cao áp dụng trong trường hợp này để phân chia tài sản chung thì thấy rằng:Đối chiếu theo quy định tại điểm a.2 mục 2.4 của nghị quyết quy định.***" Trong trường hợp không có di chúc và các đồng thừa kế thỏa thuận về phần mỗi người được hưởng khi có nhu cầu chia tài sản thì việc chia tài sản chung đó được thực hiện theo thỏa thuận của họ"***.Như vậy đối với tài sản mà phía nguyên đơn yêu cầu chia nằm trong khối tài sản đã được chia theo thỏa thuận ngày 8/9/1971 có xác nhận của chính quyền cũ tại thời điểm đó, các bên đã và đang sử dụng tài sản được chia theo thỏa thuận từ 1971 đến nay,vì vậy án sơ thẩm coi phần tài sản đã được phân chia theo thỏa thuận nhưng lại tiếp tục chia không đúng theo thỏa thuận là không phù hợp với hướng dẫn của Nghị quyết.

[**4**] Trong quá trình xét xử sơ thẩm tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu đương sự cung cấp bản gốc giấy phân chia bất động sản để xem xét, trong khi đó bản sao có chứng thực nguyên đơn cung cấp lại không có nội dung " Để làm nhà thờ" (BL31). Tại cấp phúc thẩm đã yêu cầu đương sự cung cấp bản gốc, tại phiên tòa phía nguyên đơn đã cung cấp bản gốc giấy phân chía bất động sản, xem xét bản gốc tại phiên tòa và lời thừa nhận của đại diện nguyên đơn thì nội dung "***2 sao đê lai nha thờ***" trong giấy phân chia là bản gốc thì nội dung trên được viết bằng tay, chứ không phải đánh máy như các nội dung khác trong bản phân chia như vậy chứng cứ là bản sao công chứng mà nguyên đơn gửi kèm theo đơn khởi kiện, và chứng cứ là bản gốc sau này nguyên đơn nộp là có mâu thuẫn với nhau.Tại phiên phúc thẩm ông Hồ Ngọc P là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thừa nhận nội dung trên là viết bằng tay nhưng cho rằng do văn bản bị mờ nhòe nên tô lại, nhưng không có chứng cứ chứng minh cho nội dung này. Từ những đánh giá nêu trên hội đồng xét xử thấy rằng chứng cứ mà đương sự cung cấp không có giá trị chứng minh việc các đương sự cho rằng vào năm 1971 đã thỏa thuận trong giấy phân chia là đất giao cho ông T1 đối với nội dung để "làm nhà thờ".

Cũng tại phiên toà hôm nay người kế thừa quyền nghĩa vụ của ông T1 là chị Hà và đại diện nguyên đơn cung đơn cũng thừa nhận từ trước năm 2010 thì 04 anh em ông T,T1, Đ ,T2 đều đến nhà ông T1 để cúng giỗ, thờ tự.Tuy nhiên kể từ khi ông T1 xây nhà mới như hiện nay thì xảy ra mâu thuẫn.Người kế thừa quyền

nghĩa vụ tố tụng của bị đơn cũng thừa nhận căn nhà hiện nay khi còn sống ông T1 xây cất để làm nơi thờ tự ông bà tổ tiên khi ông T1 mất thì vợ và con trai út đang ở tại đó và làm nơi thờ cúng.

Từ những phân tích và viện dẫn nêu trên xét thấy: Án sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn để chia diện tích đất của ông Nguyễn Quang T2 đã được chia từ năm 1971 vì coi đó là tài sản chung là không đúng với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và không phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai và Nghị quyết số 02/2004 ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao. Do vậy đơn kháng cáo của bà Phạm Thị S, Nguyễn Thị M, Nguyễn T, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị Thuý H, Phan Thanh L, Nguyễn D, Phan Thị Kim T là có căn cứ để chấp nhận. Đơn kháng cáo của anh Nguyễn L, ông Nguyễn Quang T và Nguyễn HữuT cho rằng phải chia tài sản tranh chấp là 4 phần chứ không phải 5 phần là không có căn cứ chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp Cao tại Đà Nẵng cho rằng; Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và thành viên hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự,các đương sự thực hiện đúng quyền nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của 2 bên đương sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh Nguyễn L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, miễn án phí dân sự phúc thẩm và sơ thẩm cho ông T và ông T2 do các ông tuổi cao và già yếu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Chấp nhận đơn kháng cáo của bà Phạm Thị S,Nguyễn Thị M, Nguyễn T, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị Thuý H, Phan Thanh L, Nguyễn D, Phan Thị Kim T.

- Không chấp nhận đơn kháng cáo của anh Nguyễn L, ông Nguyễn Quang T và Nguyễn Hữu T1.

Sửa toàn bộ bản án sơ thẩm số 07/2017/DS-ST ngày 27/6/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Tuyên xử: Không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Quang T, ông Nguyễn Hữu T1. Về việc "*Yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất, yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu và huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vô hiệu*".

Án phí: Căn cứ Nghị Quyết 326/NQUBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm, và phúc thẩm cho ông Nguyễn Quang T và ông Nguyễn Hữu T1.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Hữu T1 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0000195 ngày 14/7/2017 và 781.250 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0002943 ngày 10/10/2016 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Quang T 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0000194 ngày 14/7/2017 và 781.250 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai số 0002942 ngày 10/10/2016 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

Anh Nguyễn L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, đã nộp theo biên lai số 0000196 ngày 14/7/2017 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

Chị Nguyễn Thị Thúy H, anh Phạm Thanh L, Nguyễn D, Phan Thị Kim T, Phan Thị S, Nguyễn Thị M, Nguyễn T, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị Đ, không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị Thúy H (người đi nộp tạm ứng) 300.000 đồng theo biên lai đã nộp tạm ứng số 0000197 ngày 19/7/2017 và 300.000 đồng theo biên lai nộp tạm ứng số 0000191 ngày 13/7/2017 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

Ông Nguyễn Hữu T1 và ông Nguyễn Quang T phải chịu tiền chi phí xem xét thẩm định tài sản là 5.830.000 đồng, Ông T và ông T2 đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp, nay không phải nộp nữa.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Mai Xuân Thành